



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...M...../HEID-CV

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch giảm LNST trong BCTC riêng
 của quý 4/2017 so với quý 4/2016

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính riêng quý 4/2017 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Tuy nhiên một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của quý 4/2017 có giảm hơn so với quý 4/2016 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

- Công ty đang trong giai đoạn đầu tư biên soạn bộ sách giáo khoa theo chương trình mới năm 2018-2019.
- Cuối năm 2017 Công ty trích lập dự phòng tài chính cho khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục.

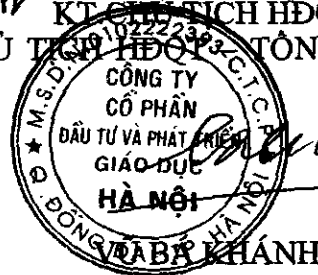
Do các nguyên nhân trên dẫn đến Báo cáo Tài chính riêng quý 4/2017 có lợi nhuận sau thuế thấp hơn quý 4/2016 sấp xỉ 1,87 tỷ (tương ứng giảm 93,8%).

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, KIT, BKS Công ty
- Lưu HC;

KT CHỦ TỊCH HĐQT
 PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT - TỔNG GD CÔNG TY



ABÀ KHÁNH



Số : ...10.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC riêng quý 4 năm 2017

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng quý 4 năm 2017 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 19/01/2018).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
 Tel: .04.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2017

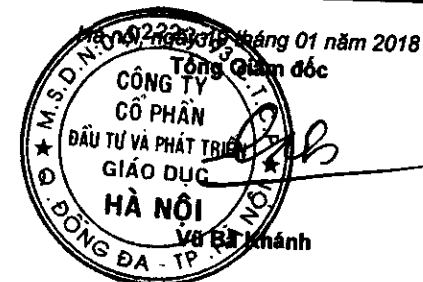
Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	37,038,306,163	40,666,026,577	582,707,250,507	522,300,190,055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	5,948,949,753	4,161,905,124	13,660,054,316	14,396,847,033
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31,089,356,410	36,504,121,453	569,047,196,191	507,903,343,022
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	11,315,603,053	23,177,221,800	411,876,058,569	368,195,544,813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		19,773,753,357	13,326,899,653	157,171,137,622	139,707,798,209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	1,162,680,996	980,302,093	1,533,262,019	1,388,937,601
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	8,760,133,892	2,272,983,663	14,446,239,496	7,451,300,563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,159,982,968	2,180,496,789	7,805,728,300	7,333,695,064
8. Chi phí bán hàng	25	IV.08	5,614,046,937	6,408,528,340	61,830,141,609	54,494,243,925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	5,864,516,616	2,880,622,715	37,774,407,360	34,828,512,485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		717,736,908	2,745,067,028	44,653,611,176	44,322,678,837
11. Thu nhập khác	31	IV.06	29,058,890	215,548,589	385,349,274	715,068,003
12. Chi phí khác	32	IV.07	626,954,021	639,034,970	646,446,080	780,023,475
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-597,895,131	-423,486,361	-261,098,806	-64,955,472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		119,841,777	2,321,580,647	44,392,512,370	44,257,723,365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	-2,952,176	328,850,301	8,877,803,381	9,202,812,707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		122,793,953	1,992,730,346	35,514,708,989	35,054,910,658
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng

Dương Thị Việt Hà



Mẫu số B01-DN

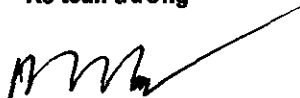
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300,379,239,108	273,902,249,957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	38,528,643,901	46,212,417,163
1. Tiền	111		8,528,643,901	16,212,417,163
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	1,017,509,750	18,992,150
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-101,266,650	-99,784,250
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,864,086,223	73,470,701,948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	66,256,346,174	47,274,936,907
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,419,272,712	29,669,746,653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	1,537,106,608	336,312,125
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4,348,639,271	-4,010,293,737
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	161,431,056,210	143,386,860,350
1. Hàng tồn kho	141		165,922,893,965	157,004,331,520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-4,491,837,755	-13,617,471,170
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,537,943,024	10,613,278,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08a	10,815,923,095	10,107,581,065
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11b	722,019,929	705,697,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168,277,848,541	182,807,993,765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		825,800,000	225,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	625,800,000	225,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		6,403,631,541	7,002,845,583
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.06	6,403,631,641	7,002,845,583
- Nguyên giá	222		11,451,314,134	10,717,490,857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5,047,682,593	-3,714,645,274
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,083,658,818	5,895,711,818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.07	6,083,658,818	5,895,711,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b	152,727,340,000	165,320,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		127,682,000,000	127,682,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,056,250,000	14,056,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,581,750,000	23,581,750,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-6,592,660,000	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,437,418,182	4,363,636,364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.08b	2,437,418,182	4,363,636,364
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		468,657,087,649	456,710,243,722
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		220,769,578,040	221,010,236,754
I. Nợ ngắn hạn	310		220,769,578,040	221,010,236,754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.10	78,389,255,693	61,555,120,917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		281,634,141	339,965,231
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.11a	1,201,707,585	205,166,628
4. Phải trả người lao động	314		10,013,199,350	10,717,931,612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.12	38,489,671,335	23,515,311,659
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.13	205,009,377	156,404,596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.09	85,828,216,851	119,095,029,766
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,360,883,708	5,425,306,145
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247,887,509,609	235,700,006,968
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.14	247,887,509,609	235,700,006,968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51,835,845,062	41,745,936,703
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15,369,519,543	13,593,784,094
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,736,489,056	28,414,630,223

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,860,296,293	24,538,437,460
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		468,657,087,649	456,710,243,722

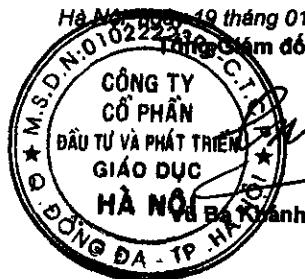
Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Trưởng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

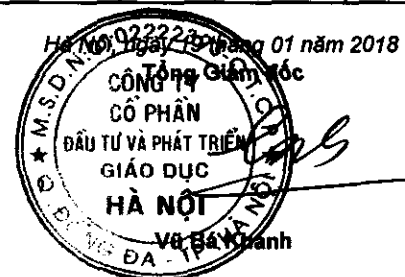
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44,392,512,370	44,257,723,365
2. Điều chỉnh cho các khoản			7,740,821,537	7,387,646,516
- Khấu hao TSCĐ	02		2,301,411,678	1,064,678,043
- Các khoản dự phòng	03		-587,196,618	851,945,455
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,778,821,823	-1,862,672,046
- Chi phí lãi vay	06		7,805,728,300	7,333,695,064
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,133,333,907	51,645,369,881
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-16,570,076,441	-9,126,146,265
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8,918,562,445	-12,435,335,456
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32,125,606,233	12,161,154,464
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,217,876,152	6,851,430,927
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-1,000,000,000	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7,840,757,895	-7,320,774,744
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9,061,728,260	-9,459,797,681
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		110,000,000	44,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4,501,628,785	-4,528,332,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,694,062,466	27,831,568,479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,889,844,636	-5,671,755,373
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		304,545,454	481,818,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-24,644,250,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,000,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,474,276,369	1,360,853,865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,888,977,187	-28,453,333,327
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		332,409,527,768	291,368,356,468
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-365,676,340,683	-260,464,448,490
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-18,000,000,000	-18,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-51,266,812,915	12,883,907,978
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-7,663,773,262	12,262,143,130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,212,417,163	33,950,274,033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		38,528,643,901	46,212,417,163

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà



Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 109 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 010222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành bộ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 03-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/10/2017</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	369,510,561	1,405,477,562
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,159,133,340	13,885,572,037
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	<u><u>38,528,643,901</u></u>	<u><u>25,291,049,599</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/10/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1,118,776,400	1,017,509,750	-101,266,650	118,776,400	23,672,150	-95,104,250
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	1,350,000	-73,250,000	74,600,000	2,100,000	-72,500,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	7,043,750	-14,456,250	21,500,000	12,440,000	-9,060,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	9,088,000	-13,312,000	22,400,000	9,093,750	-13,306,250
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	28,000	-248,400	276,400	38,400	-238,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000	0	0	0	0
	1,118,776,400	1,017,509,750	-101,266,650	118,776,400	23,672,150	-95,104,250

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/10/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	127,682,000,000	127,682,000,000	0	127,682,000,000	127,682,000,000	0
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125,000,000,000	125,000,000,000	0	125,000,000,000	125,000,000,000	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	2,682,000,000	2,682,000,000	0	2,682,000,000	2,682,000,000	0
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
Các khoản đầu tư khác	17,581,750,000	10,989,090,000	0	17,581,750,000	17,581,750,000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000	0	6,000,000,000	6,000,000,000	0
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	10,369,250,000	3,776,590,000	-6,592,660,000	10,369,250,000	10,369,250,000	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	100%	100%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2017	Từ 01/10/2016
		đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	286,164,980	0
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	24,413,631	46,781,850
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	1,330,162,332	1,161,425,524
Mua hàng hóa			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	0	1,624,818,572
Chiết khấu thanh toán			
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	0	0
Lãi vay phải trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	694,568,123	787,122,714

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	Hà Nội	5.52%	5.52%	Kinh doanh TBGD
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	Hà Nội	10.03%	10.03%	Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, tư vấn đầu tư

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty CP Sách TBTH Hà Nội	0	4,172,253,031
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	0	10,373,490,226
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	4,491,531,329	10,505,519,545
- Công ty CP Sách TBTH Sơn La	3,346,221,064	8,045,625,777
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	28,986,322,212	57,727,199
Các khoản phải thu khách hàng khác	29,432,271,569	164,324,558,802
	66,256,346,174	197,479,174,580

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/10/2017
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	472,274,367	476,774,367
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	0	10,373,490,226
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	0	899,737,326
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	598,682,500	3,352,444,957
Công ty CP Sách và TBTH Điện Biên	Cùng tập đoàn	0	996,608,011
Công ty CP Sách và TBTH TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	0	9,766,003,720
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	572,670,217
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	28,432,271,569	35,567,897,579
Công ty CP MI Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	186,610,798	2,293,659,335
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Cùng tập đoàn	37,094,512	53,293,780
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	341,069,438	610,014,245
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	387,103,340	379,303,340
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	3,099,091,211
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	334,781,263	1,228,047,443
		30,789,887,787	69,669,035,757

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		0
- Các khoản tạm ứng	452,583,500	463,705,342
- Phải thu các đối tượng khác	1,084,523,108	5,000,000
	1,537,106,608	468,705,342

b) Dài hạn

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	225,800,000	225,800,000
- Phải thu khác	400,000,000	400,000,000
	625,800,000	625,800,000

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59,234,355,379	0	63,123,502,564	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,850,898,448	0	6,477,385,869	0
Thành Phẩm	26,481,391,788	4,491,837,755	44,912,149,362	11,514,652,503
Hàng hóa	64,519,340,793	0	53,970,216,275	7,739,000,967
Hàng gửi đi bán	7,836,907,557	0	8,656,041,301	0
	165,922,893,965	4,491,837,755	177,139,295,371	19,253,653,470

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9,344,703,352	545,500,277	9,890,203,629
Số tăng trong kỳ	1,666,557,636	0	1,666,557,636
Số giảm trong kỳ	0	-105,447,131	-105,447,131
Số dư cuối kỳ	11,011,260,988	440,053,146	11,451,314,134
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4,104,451,402	437,944,201	4,542,395,603
Số tăng trong kỳ	592,167,910	18,566,211	610,734,121
- Khấu hao trong kỳ	592,167,910	18,566,211	610,734,121
Số giảm trong kỳ	0	-105,447,131	-105,447,131
Số dư cuối kỳ	4,696,619,312	351,063,281	5,047,682,593
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,240,251,950	107,556,076	5,347,808,026
Tại ngày cuối kỳ	6,314,641,676	88,989,865	6,403,631,541

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.139.022.943 đồng

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	5,783,658,818	5,783,658,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	6,083,658,818	6,083,658,818

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	10,815,923,095	2,681,144,215
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	10,284,397,759	2,267,084,215
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	216,900,001	100,700,000
Chi phí bàn thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	314,625,335	313,360,000
b) Dài hạn	2,437,418,182	3,068,351,886
Chi phí thuê kho (3)	2,437,418,182	3,068,351,886
	<u>13,253,341,277</u>	<u>5,749,496,101</u>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong kỳ		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	85,828,216,851	85,828,216,851	66,681,933,191	90,119,494,138	109,265,777,798	90,338,175,858
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	74,560,075,423	74,560,075,423	51,492,360,763	67,270,461,198	90,338,175,858	90,338,175,858
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (2)	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	11,268,141,428	11,268,141,428	15,189,572,428	22,849,032,940	18,927,601,940	0
	85,828,216,851	85,828,216,851	66,681,933,191	90,119,494,138	109,265,777,798	90,338,175,858

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/10/2017
(1) - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,5%	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	74,560,075,423	90,338,175,858
(2) - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	VND	5,5%	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	0	0
(3) - Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	11,268,141,428	18,927,601,940
				85,828,216,851	109,265,777,798

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	0	0	6,458,650,855	6,458,650,855
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	43,357,032,851	43,357,032,851	40,499,286,163	40,499,286,163
- Các đối tượng khác	35,032,222,842	35,032,222,842	65,602,339,509	65,602,339,509
	78,389,255,693	78,389,255,693	112,560,276,527	112,560,276,527

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/10/2017
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	43,357,032,851	40,499,286,163
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	744,118,299	8,195,008
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	6,458,650,855
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	0	35,748,583
Công ty CP Bàn Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	0	169,072,270
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	505,181,708	2,856,088,243
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	0	281,250,000
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	223,839,081	3,295,999,727
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	1,801,409
Công ty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn	0	193,285,000
		44,830,171,939	53,799,377,258

11. Thuế và cả khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	429,369,694	18,076,513
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	2,302,184,600
Thuế Thu nhập cá nhân	772,337,891	382,963,479
Cộng	1,201,707,585	2,703,224,592

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	189,638,461	0
Thuế Thu nhập cá nhân	527,538,468	200,015,610
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
Cộng	722,019,929	204,858,610

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	77,199,711	57,921,621
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB	35,587,215,454	37,386,236,320
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	1,401,536,110	5,465,678,450
Trích trước chi phí vận chuyển	289,497,925	1,776,844,911
Trích trước chi phí thẻ tiếng anh	0	2,994,566,790
Chi phí phải trả khác	1,134,222,135	7,939,238,182
Cộng	38,489,671,335	55,620,486,274

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	203,155,892	236,233,892
Bảo hiểm xã hội	1,476,996	1,427,062
Bảo hiểm y tế	260,646	251,835
Bảo hiểm thất nghiệp	115,843	111,926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Các khoản phải trả khác	0	2,236,563,093
Cộng	205,009,377	2,474,587,808

14. Vốn chủ sở hữu

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Cổ phiếu quỹ</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	1,945,655,948	0	34,253,245,110	11,841,038,561	25,863,393,290	223,903,332,909
Lãi trong kỳ						35,054,910,658	35,054,910,658
Tăng vốn trong kỳ này						0	0
Chi phí phát hành tăng vốn						0	0
Trích lập các quỹ				3,987,200,527		-3,987,200,527	0
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2016				3,505,491,066	1,752,745,533	-5,258,236,599	0
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2016						-5,258,236,599	-5,258,236,599
Chia cổ tức năm 2015						-18,000,000,000	-18,000,000,000
Số dư cuối kỳ trước	150,000,000,000	1,945,655,948	0	41,745,936,703	13,593,784,094	28,414,630,223	235,700,006,968
Số dư đầu kỳ này	150,000,000,000	1,945,655,948	0	41,745,936,703	13,593,784,094	28,414,630,223	235,700,006,968
Lãi trong kỳ này						35,514,708,989	35,514,708,989
Trích lập các quỹ				6,538,437,460	0	-6,538,437,460	0
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2017				3,551,470,899	1,775,735,449	-5,327,206,348	0
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2017						-5,327,206,348	-5,327,206,348
Trả cổ tức năm 2016						-18,000,000,000	-18,000,000,000
Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	1,945,655,948	0	51,835,845,062	15,369,519,543	28,736,489,056	247,887,509,609

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/10/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	11,724,890,000	7.82%	12,205,890,000	8.14%
Vốn góp cổ đông khác	78,029,110,000	52.02%	77,548,110,000	51.70%
Cổ phiếu quỹ			0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	51,835,845,062	48,284,374,163
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15,369,519,543	13,593,784,094
Cộng	67,205,364,605	61,878,158,257

15. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	2,654,318,183	3,169,051,886
- Từ 1 năm trở xuống	216,900,001	100,700,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	2,437,418,182	3,068,351,886
- Trên 5 năm		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	37,038,306,163	40,666,026,577
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	1,074,946,584	7,190,484,608
- Doanh thu lịch Block	0	0
- Doanh thu sách tham khảo	6,495,418,286	3,279,704,787
- Doanh thu nhượng bán vật tư	12,532,555,562	20,268,871,214
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	16,935,385,731	9,926,965,968
	37,038,306,163	40,666,026,577

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Mối quan hệ	VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	0	347,801,034
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	0	37,902,273
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	24,413,631	46,781,850
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	286,164,980	0
Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh	100,236,962	0
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	79,561,175	31,218,080
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	251,250	0
Công ty CP Sách và TBTH Điện Biên	222,704,316	176,241,120
Công ty CP Sách Dân Tộc	0	2,049,273
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	319,984,379	352,100,322
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	4,549,261,954	730,975,413
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	7,830,576	14,947,789
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	3,186,060	37,918,764
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	7,428,571	0
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	3,737,427	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	48,129,325	16,660,932
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	0	42,582,858
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	6,733,820	65,938,387
	5,659,624,426	1,903,118,095

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,615,351,814	4,064,492,287
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	1,333,597,939	97,412,837
	5,948,949,753	4,161,905,124

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11,315,603,053	26,215,570,502
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	1,901,452,562	4,965,743,629
- Giá vốn lịch Block	0	0
- Giá vốn sách tham khảo	-7,213,672,755	2,928,481,675
- Giá vốn nhượng bán vật tư	12,810,784,183	20,770,013,310
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	3,817,039,063	-2,448,668,112
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-3,038,348,702
	11,315,603,053	23,177,221,800

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228,014,936	146,843,357
Lãi đầu tư trái phiếu	583,333	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	950,000,000	825,375,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	3,582,727	8,083,736
Doanh thu hoạt động tài chính khác	500,000	0
	1,182,680,996	980,302,093

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,159,982,968	2,180,496,789
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	87,606,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6,598,822,400	3,551,850
Chi phí tài chính khác	1,328,524	1,328,524
	8,760,133,892	2,272,983,663

6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu	0	52,595,455
Thu nhập khác	29,058,890	162,953,134
	29,058,890	215,548,589

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	0	0
Phạt thuế, truy thu về thuế	0	0
Chi phí khác	626,954,021	639,034,970
	626,954,021	639,034,970

8. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737,131,254	1,893,641,641
Chi phí nhân công	1,759,259,291	2,139,797,076
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9,513,636	44,119,988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93,020,760	5,644,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-2,472,684,027	-3,987,595,683
Chi phí khác bằng tiền	5,487,806,023	6,312,921,154
	5,614,046,937	6,408,528,340

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,399,825,384	1,029,560,262
Chi phí nhân công	1,261,936,304	1,682,439,597
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-31,190,480	255,691,654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517,713,361	493,661,921
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-4,606,192,356	-5,343,317,590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,345,317,181	2,877,242,639
Chi phí khác bằng tiền	977,107,222	1,885,344,232
	5,864,516,616	2,880,622,715

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,463,450,635	5,909,229,654
Chi phí nhân công	-258,725,532	11,650,261,325
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-21,676,844	299,811,642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	610,734,121	499,306,085
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	-4,606,192,356	-5,343,317,590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,872,633,154	-1,110,353,044
Chi phí khác bằng tiền	6,464,913,245	8,198,265,386
	9,525,136,423	20,103,203,458

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	119,841,777	2,321,580,647
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	-2,952,176	328,850,301
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	186,686,285	334,563,883
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-189,638,461	-5,713,582

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Việt Hà

